

Bản án số: **83/2025/DSST**

Ngày: 10-9-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quốc Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chu;

2. Bà Bùi Thị Hồng Lam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXXST – DS ngày 05 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2025/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** **Bà Đặng Thị D** – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P.

Địa chỉ: Thôn VĐ, xã PMB, tỉnh Gia Lai (vắng mặt)

Địa điểm kinh doanh: Tổ 6, ấp 4, CT, xã BT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre (Nay là ấp 4-CT, xã BĐ, tỉnh Vĩnh Long)

Bà Đặng Thị D ủy quyền hoàn toàn cho bà Phan Kỳ D1, sinh năm 2001, địa chỉ 74/2, ấp AHB, xã AQ, tỉnh Vĩnh Long tham gia tố tụng (Có mặt).

*** Bị đơn:**

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

2. Ông Trần Hữu T1, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3. Anh Trần Huy C, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp PH, xã LT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre (Nay là ấp PH, xã LT, tỉnh Vĩnh Long).

(Anh C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 23/7/2025)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 11/12/2024, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 11/4/2025, ngày 01/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn Bà Đặng Thị D – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P là bà Phan Kỳ Duyên trình bày như sau:*

Các ông bà Trần Hữu T1, Trần Huy C, Lê Thị T có quan hệ nhân thân với nhau và sống chung trong một gia đình, trong đó ông T1 và bà T là vợ chồng, còn anh C là con ruột của ông T1 và bà T.

Trước đây vào các năm 2021, 2022 thì gia đình ông T1, bà T, anh C có thỏa thuận mua thức ăn và thuốc thủy sản của bà Đặng Thị D là Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với hình thức là Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P sẽ cung cấp thức ăn cho gia đình các ông bà Trung, Thủy, Cường. Sau mỗi vụ thu tôm thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P. Quá trình thực hiện hợp đồng, thì sau khi thu hoạch thì gia đình Trung, Thủy, Cường cũng có trả nhưng trả không đầy đủ, mỗi vụ còn nợ lại một ít thể hiện qua các bảng đối chiếu công nợ như sau:

- Bảng đối chiếu công nợ ngày 22/9/2022 anh Trần Huy C xác nhận nợ của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với số tiền là 169.266.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong mục khách hàng là của anh Trần Huy C.

- Bảng đối chiếu công nợ ngày 14/01/2023 ông Trần Hữu T1 xác nhận nợ của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với số tiền là 73.634.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong mục khách hàng là của ông Trần Hữu T1.

- Bảng đối chiếu công nợ ngày 15/6/2023 bà Lê Thị T xác nhận nợ của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với số tiền là 31.156.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong mục khách hàng là của bà Lê Thị T.

Tổng số tiền của 03 người theo các bảng đối chiếu công nợ nêu trên là 274.056.000 đồng.

Sau đó bà T có trả được 1.500.000 đồng nên các bên lập bảng đối chiếu công nợ tổng còn nợ lại số tiền $274.056.000 \text{ đồng} - 1.500.000 \text{ đồng} = 272.556.000 \text{ đồng}$ ngày 28/11/2023, bảng đối chiếu này ghi nợ ba người nhưng chỉ có một mình bà T ký tên vì nguyên đơn cho rằng 03 người này cùng chung gia đình nên lập lại thành một tờ giấy tổng cho gọn, thời gian sau này gặp được cùng lúc 03 người rất khó vì thường hay trốn tránh nên chỉ gặp được bà T nên ký tên chỉ một mình bà T. Sau khi bà T lập bảng đối chiếu công nợ mới thì có trả thêm được 1.500.000 đồng nữa vào ngày 06/12/2023 cho đến nay không trả thêm được khoản tiền nào nữa.

Căn cứ vào 04 bảng đối chiếu công nợ trên nguyên đơn có ý kiến như sau:

- Bà T là người ký xác nhận công nợ tổng nên bà phải chịu liên đới với ông T1, anh C trả tất cả các khoản tiền còn nợ.

- Ông T1 liên đới với bà T trả nợ theo 02 bản đối chiếu mà từng người đã ký do bà T, ông T1 là vợ chồng, còn sống chung và hưởng lợi ích chung (khoản tiền 3.000.000 đồng mà bà T đã trả được trừ vào bảng đối chiếu công nợ mà bà T đã ký tên)

- Anh C liên đới với bà T trả khoản nợ mà anh C đã ký.

Cụ thể nguyên đơn yêu cầu như sau:

1/ Yêu cầu bà T liên đới với ông T1 trả tổng số tiền gốc 28.156.000 đồng (bà T xác nhận nợ) + 73.634.000 đồng (ông T1 xác nhận nợ) = 101.790.000 đồng.

- Tính lãi của số tiền 28.156.000 đồng kể từ ngày 06/12/2023 (ngày trả lần cuối được 1.500.000 đồng) với mức lãi suất 0,83% mỗi tháng cho đến khi xét xử xong vụ án.

- Tính lãi của số tiền 73.634.000 đồng kể từ ngày 14/01/2023 (ngày đối chiếu công nợ) với mức lãi suất 0,83% mỗi tháng cho đến khi xét xử xong vụ án.

2/ Yêu cầu ông C liên đới với bà T có nghĩa vụ trả số tiền 169.266.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 22/9/2022 (ngày đối chiếu công nợ) với mức lãi suất 0,83% mỗi tháng cho đến khi xét xử xong vụ án.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/7/2025 bị đơn anh Trần Huy C trình bày:*

Trước đây cha mẹ anh là bà Lê Thị T và ông Trần Hữu T1 có giao dịch mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm với Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P tại ấp Phú Hưng, xã Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long, thời gian này anh đi làm nơi khác không có sinh sống tại địa phương. Sau này, cha anh bị bệnh phải điều trị tại Thành phố Hồ Chí Minh nên cha mẹ anh gọi anh về trông coi ao tôm giúp và tiếp tục lấy thức ăn của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P (mỗi lần lấy thức ăn anh vẫn ký vào sổ theo dõi của Đại lý). Đến ngày 22/9/2022 bên Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P đem bảng đối chiếu công nợ xống kêu anh ký tên thì anh có liên hệ với cha anh thì ông T1 nói rằng cứ ký vào còn trách nhiệm trả nợ sau này là của ông nên anh mới ký.

Trong vụ án này trách nhiệm trả nợ là của cha mẹ anh là ông T1, bà T chứ anh không có liên quan, anh không có giao dịch mua bán thức ăn, thuốc thủy sản với Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P nên qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh không đồng ý.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị T, ông Trần Hữu T1 đã được tổng đạt các Văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng ông bà không có ý kiến phản đối hay có yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không thu thập được lời khai của bà Lê Thị T, ông Trần Hữu T1*

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long*

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn anh C thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ

của mình theo quy định của pháp luật, bị đơn bà T, ông T1 không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành viên HĐXX (Hội đồng xét xử) thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng Điều 280, 288, 357, 430, 434, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P đối với bà Lê Thị T, ông Trần Hữu T1 và anh Trần Huy C về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Buộc bà Lê Thị T và ông Trần Hữu T1 liên đới trả cho bà Đặng Thị D – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P số tiền vốn: 101.790.000 đồng (28.156.000 đồng + 73.634.000 đồng) và lãi suất như sau: Tiền lãi của bà Thủy trên số tiền vốn 28.156.000 đồng tính lãi từ ngày 06/12/2023 (ngày trả lần cuối 1.500.000 đồng) đến ngày xét xử xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng. Tiền lãi của ông T1 trên số tiền vốn 73.634.000 đồng tính lãi từ ngày 14/01/2023 (ngày đối chiếu công nợ) đến ngày toà xét xử xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Buộc bà Lê Thị T và anh Trần Huy C liên đới trả cho bà Duyên số tiền vốn 169.266.000 đồng và tiền lãi tính lãi từ ngày 22/9/2022 (ngày đối chiếu công nợ) đến ngày toà xét xử xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị T, ông Trần Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập đến tham dự phiên tòa lần thứ 2 đúng theo quy định pháp luật pháp luật nhưng bà T, ông T1 vắng mặt không có lý do, anh Trần Huy C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 23/7/2025. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T1, anh C.

Về thủ tục cấp, tổng đạt: Trong hợp đồng mua bán và bảng đối chiếu công nợ giữa các bên thể hiện đầy đủ địa chỉ của bà Lê Thị T và ông Trần Hữu T1 là ấp Phú Hưng, xã Phú Vang, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là ấp Phú Hưng, xã Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long) nhưng hiện tại đi làm nơi khác mà không thông báo cho nguyên đơn biết, cũng như không thông báo cho chính quyền địa phương biết địa chỉ mới (theo biên bản xác minh Trưởng ấp Phú Hưng và Công an xã Lộc Thuận ngày 23/7/2025). Như vậy bà T, ông T1 được xem như là cố tình giấu địa chỉ, do đó Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng tại nơi ghi trong hợp đồng để xét xử là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, nơi trong hợp đồng cũng phù hợp với nơi đăng ký thường trú của bà T, ông T1 là ấp Phú Hưng, xã Lộc Thuận, tỉnh Vĩnh Long. Mặc khác anh Trần Huy C (cũng là đương sự trong vụ án) là con ruột của ông T1, bà T hiện tại sống trong nhà bà T,

ông T1 tại địa phương nhận thay toàn bộ các văn bản tố tụng của tòa án và cam kết thông báo lại cho bà T, ông T1 nên thủ tục tổng đạt của Tòa án phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà T ông T1 liên đới trả số tiền nợ 101.790.000 đồng, buộc bà T liên đới cùng anh C trả số tiền nợ 169.266.000 đồng và tiền lãi.

Cơ sở chứng cứ: 04 Bảng đối chiếu công nợ:

- Bảng đối chiếu công nợ ngày 22/9/2022 anh Trần Huy C xác nhận nợ của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với số tiền là 169.266.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong mục khách hàng ghi tên “Trần Huy C” (BL 62-63)

- Bảng đối chiếu công nợ ngày 14/01/2023 ông Trần Hữu T1 xác nhận nợ của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với số tiền là 73.634.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong mục khách hàng ghi tên “Trần Hữu T1” (BL 60-61)

- Bảng đối chiếu công nợ ngày 15/6/2023 bà Lê Thị T xác nhận nợ của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với số tiền là 31.156.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong mục khách hàng ghi tên “Lê Thị T” (BL59)

- Bảng đối chiếu công nợ ngày 15/6/2023 bà Lê Thị T xác nhận nợ của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P với số tiền là 272.556.000 đồng, chữ ký và chữ viết trong mục khách hàng là ghi tên “Lê Thị T” (BL 64-66)

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Trong quá trình giải quyết vụ án bà T, ông T1 biết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thông qua việc nhận thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý bổ sung vụ án nhưng vắng mặt trong quá trình tố tụng của vụ án, không có ý kiến phản đối, cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án đã thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 94 và Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 04 bảng đối chiếu công nợ vào các ngày 22/9/2025 (anh C xác nhận nợ 169.266.000 đồng), ngày 14/01/2023 (ông T1 xác nhận nợ 73.634.000 đồng), ngày 15/6/2023 (bà T xác nhận nợ 31.156.000 đồng), ngày 15/6/2023 (bà T xác nhận nợ 272.556.000 đồng). Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là có thật, đọc được và nhìn được theo quy định tại Điều 93, Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ tất cả văn bản tố tụng, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong đó các bảng đối chiếu công nợ nêu trên nhưng phía bị đơn bà T, ông T1 không có ý kiến phản hồi về các bảng đối chiếu công nợ này cũng không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh là vi phạm nghĩa vụ chứng minh theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem như mặc nhiên thừa nhận chữ ký này là của mình và có nợ của nguyên đơn số tiền trên.

- Anh Trần Huy C thừa nhận chữ ký và chữ viết trong bảng đối chiếu công nợ ngày 22/9/2022 là của anh nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, tuy nhiên anh cho rằng đây là nợ của cha mẹ anh (bà T, ông T1) anh chỉ xác nhận nợ dùm chứ anh không có giao dịch mua bán với Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P, lời trình bày này không được nguyên đơn chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy anh C không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho phần trình bày của mình là có sự thỏa thuận giữa ba bên là anh chỉ ký xác nhận dùm cho cha mẹ anh, mặc khác khi ký tên anh C là người có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự, ký tên trên tinh thần tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự đồng thời anh cũng thừa nhận mỗi lần nhận hàng anh đều ký tên vào sổ theo dõi mua bán của Hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P do đó phần trình bày của anh C không được chấp nhận, anh phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền xác nhận nợ mà anh đã ký.

- Bốn bảng đối chiếu công nợ bà T, ông T1, anh C ký đơn lẻ không có ký tên chung nên các ông bà phải chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn trên từng bảng đối chiếu công nợ mà mình đã ký. Tuy nhiên:

+ Bà T là người ký xác nhận công nợ tổng nên bà phải chịu liên đới với ông T1, anh C trả tất cả các khoản tiền còn nợ cho nguyên đơn.

+ Ông T1 liên đới với bà T trả nợ theo 02 bản đối chiếu mà từng người đã ký do bà T, ông T1 là vợ chồng, còn sống chung và hưởng lợi ích chung (khoản tiền 3.000.000 đồng mà bà T đã trả được trừ vào bảng đối chiếu công nợ mà bà T đã ký tên) là phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương (trưởng ấp) và Ủy ban nhân dân xã Lộc Thuận là bà T, ông T1 có đăng ký kết hôn số 23/2007 vào ngày 01/06/2007 và hiện còn đang sống chung.

+ Anh C liên đới với bà T trả khoản nợ mà anh C đã ký.

- Cụ thể chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

+ Buộc bà T liên đới với ông T1 trả cho nguyên đơn tổng số tiền gốc 28.156.000 đồng (bà T xác nhận nợ) + 73.634.000 đồng (ông T1 xác nhận nợ) = 101.790.000 đồng.

+ Buộc anh C liên đới với bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 169.266.000 đồng.

[3] Về lãi suất:

Bà T, ông T1, anh C là bên bị buộc trả tiền nên phải có nghĩa vụ trả lãi suất cho nguyên đơn theo khoản 3 Điều 440, khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Do trong các bản đối chiếu công nợ các bên không có thỏa thuận về lãi suất nên mức lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là phù hợp với khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, thời gian trả lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0.83% mỗi tháng tính từ ngày xác nhận công nợ cho đến khi giải quyết xong vụ án của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể khoản lãi được chấp nhận:

+ Tiền lãi của số tiền vốn 28.156.000 đồng tính lãi từ ngày 06/12/2023 (ngày trả lần cuối 1.500.000 đồng) đến ngày xét xử (10/9/2025) với mức lãi suất 0,83%/tháng. Cụ thể: $28.156.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 21 \text{ tháng} = 4.985.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi của số tiền vốn 73.634.000 đồng tính lãi từ ngày 14/01/2023 (ngày đối chiếu công nợ) đến ngày xét xử (10/9/2025) với mức lãi suất 0,83%/tháng. Cụ thể: $73.634.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 31 \text{ tháng} = 19.353.000 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi của số tiền vốn 169.266.000 đồng tính lãi từ ngày 22/9/2022 (ngày đối chiếu công nợ) đến ngày toà xét xử xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng. Cụ thể: $169.266.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 35 \text{ tháng} = 50.014.000 \text{ đồng}$.

[4] Như vậy, bà T có nghĩa vụ liên đới với ông T1 trả cho nguyên đơn số tiền gốc 101.790.000 đồng (gốc) + lãi là 24.338.000 đồng ($4.985.000 \text{ đồng} + 19.353.000 \text{ đồng}$) = 126.128.000 đồng.

Anh C có nghĩa vụ liên đới với bà T trả cho nguyên đơn số tiền gốc 169.266.000 đồng + lãi là 50.014.000 đồng = 219.280.000 đồng.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà T, ông T1, anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên bà T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 430, 434, 440 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với bị đơn bà Lê Thị T, ông Trần Hữu T1, anh Trần Huy C.

Buộc bà Lê Thị T và ông Trần Hữu T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị D – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P số tiền nợ mua tài sản là 126.128.000 (Một trăm hai mươi sáu triệu một trăm hai mươi tám nghìn) đồng. Trong đó vốn gốc là 101.790.000 đồng, tiền lãi là 24.338.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị T và anh Trần Huy C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị D – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P số tiền nợ mua tài sản là

219.280.000 (Hai trăm mười chín triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng. Trong đó vốn gốc là 169.266.000 đồng, tiền lãi là 50.014.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Lê Thị T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Trần Hữu T1 phải chịu là 6.306.000 (Sáu triệu ba trăm lẻ sáu nghìn) đồng.

- Anh Trần Huy C phải chịu là 10.964.000 (Mười triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho bà Đặng Thị D – Chủ hộ kinh doanh đại lý Hưng Lộc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.226.350 (Bảy triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011105 ngày 11/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Duy

